CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 428 /CBTT-VOSA	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

- Mã chứng khoán: VSA

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Mỹ, TP. HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 54161820 / 54161821 / 54161822

- Email: vosagroup@vosagroup.com Website: www.vosa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý 3 năm 2026.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://vosa.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người Ủy Quyền CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Trần Công Toàn

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Hợp nhất quý 3 năm 2026.

Trần Công Toàn

Digitally signed by Trần Công Toàn
Date: 2026-10-20 16:16:00

VIET NAM OCEAN SHIPPING AGENCY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2026

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 10.2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh
MST : 0300437898

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**534,988,570,567**	**514,566,177,826**
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**III.1**	**167,952,301,041**	**229,002,506,262**
1. Tiền	111		141,952,301,041	118,002,506,262
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,000,000,000	111,000,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**III.2**	**96,040,646,403**	**66,120,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		96,040,646,403	66,120,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**254,139,891,957**	**204,231,060,077**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	161,730,007,040	139,013,924,089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.4	25,156,285,513	16,320,870,593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	III.5	68,200,528,894	49,185,383,610
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	III.6	(946,929,490)	(289,118,215)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV-Hàng tồn kho :	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141	III.7	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
VI-Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**16,855,731,166**	**15,212,611,487**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	III.12	6,048,180,663	3,600,298,077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10,794,861,887	11,378,097,031
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		12,688,616	234,216,379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**119,681,228,190**	**125,577,730,028**
I-Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,106,534,800**	**2,057,620,825**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		1,106,534,800	2,057,620,825
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II-Tài sản cố định	**220**		**40,383,328,952**	**46,783,456,742**
1. TSCĐ hữu hình	221	III.8	31,703,697,361	35,163,321,796
- Nguyên giá	222		129,149,503,582	138,410,946,153
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(97,445,806,221)	(103,247,624,357)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	III.9	8,679,631,591	11,620,134,946
- Nguyên giá	228		13,481,484,478	15,674,112,996
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(4,801,852,887)	(4,053,978,050)
IV-Bất động sản đầu tư	**240**	**III.10**	**18,800,118,716**	**19,353,879,827**
- Nguyên giá	241		117,303,080,204	107,706,916,115
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(98,502,961,488)	(88,353,036,288)
V-Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**453,067,408**	**212,326,667**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	III.11	453,067,408	212,326,667
VI-Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**III.2**	**5,194,976,723**	**5,194,976,723**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh
MST : 0300437898

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		3,500,873,059	3,500,873,059
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1,694,103,664	1,694,103,664
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	
VII- Tài sản dài hạn khác	**270**		**53,743,201,591**	**51,975,469,244**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	III.12	53,743,201,591	51,975,469,244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**654,669,798,757**	**640,143,907,854**
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**315,856,449,672**	**301,262,011,121**
I-Nợ ngắn hạn	**310**		**313,379,896,194**	**298,945,180,370**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	111,021,149,650	92,116,028,826
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III.14	19,877,870,966	11,606,618,511
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	III.15	452,958,335	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	III.16	6,255,901,535	10,276,166,600
5. Phải trả người lao động	315		26,460,584,364	33,630,412,582
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	III.17	20,505,573,191	8,747,430,621
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	III.19	3,416,697,396	976,927,264
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	III.18	115,356,046,131	132,243,041,206
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		2,002,107,710	1,674,867,962
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		8,031,006,916	7,673,686,798
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II-Nợ dài hạn	**330**		**2,476,553,478**	**2,316,830,751**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	450,000,000
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		2,381,882,106	1,784,700,288
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		94,671,372	82,130,463
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**338,813,349,085**	**338,881,896,733**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**III.20**	140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*140,964,860,000*	*140,964,860,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh
MST : 0300437898

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh gía lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		169,057,359,067	169,057,359,067
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28,791,130,018	28,859,677,666
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7,435,075,426	5,123,749,363
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21,356,054,592	23,735,928,303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**654,669,798,757**	**640,143,907,854**

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng Phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Lê Phạm Mỹ Hằng	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Phan Nhân Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300437898-C.T.C.P
P. TÂN MỸ - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh
MST : 0300437898

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
(Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	327,663,010,979	241,975,639,559	1,026,816,445,755	795,419,595,525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	IV.1	327,663,010,979	241,975,639,559	1,026,816,445,755	795,419,595,525
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	302,906,907,796	217,226,450,576	951,082,825,055	725,704,002,877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,756,103,183	24,749,188,983	75,733,620,700	69,715,592,648
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	IV.3	3,699,965,765	4,213,839,343	11,697,175,629	13,697,866,967
8. Chi phí tài chính	23	IV.4	693,709,809	569,054,223	1,991,962,142	2,177,866,707
Trong đó: Chi phí đi vay	24		25,741,503	27,405,106	38,193,322	78,230,199
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.5	19,091,275,646	17,171,570,272	55,741,440,235	52,543,995,508
11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	27		-		-	
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)]	30		8,671,083,493	11,222,403,831	29,697,393,952	28,691,597,400
13. Thu nhập khác	31	IV.6	728,465,256	7,285,379	943,542,340	184,795,612
14.Chi phí khác	32	IV.7	1,541,503,141	757,445,297	2,272,715,019	823,190,673
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(813,037,885)	(750,159,918)	(1,329,172,679)	(638,395,061)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,858,045,608	10,472,243,913	28,368,221,273	28,053,202,339
17. Chi thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	2,291,640,120	2,291,397,540	6,999,625,772	5,912,077,561
18. Chi thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	12,540,909	12,540,907
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		5,566,405,488	8,180,846,373	21,356,054,592	22,128,583,871
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		395	580	1,515	1,570
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		395	580	1,515	1,570

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng Phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Lê Phạm Mỹ Hằng	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Phan Nhân Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300437898
P. TÂN MỸ - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh
MST : 0300437898

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này, Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này, Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***28,368,221,273***	***28,053,202,339***
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,094,770,901	7,354,463,189
- Các khoản dự phòng	03		657,811,275	-
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc ngoại tệ	04		16,567,306	(58,402,909)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6,709,108,801)	(4,997,640,910)
- Chi phí đi vay	06		38,193,322	78,230,199
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***29,466,455,276***	***30,429,851,908***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52,053,305,714)	4,895,374,620
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,565,751,077	68,968,541,282
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4,215,614,933)	2,655,916,371
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(38,193,322)	(78,230,199)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,668,039,073)	(5,319,204,769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,970,796,122)	(4,086,435,979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(26,913,742,811)***	***97,465,813,234***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(381,622,741)	(1,049,545,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		404,090,909	90,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91,105,410,959)	(4,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63,505,410,959	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,219,143,691	6,318,884,527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(20,358,388,141)***	***1,359,339,527***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,359,944,822	7,827,800,370
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,032,705,074)	(5,750,713,112)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,096,486,000)	(20,671,680,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(13,769,246,252)***	***(18,594,593,142)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		**(61,041,377,204)**	**80,230,559,619**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**229,002,506,262**	**220,057,534,001**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,828,017)	103,548,876
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		**167,952,301,041**	**300,391,642,496**

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng Phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Lê Phạm Mỹ Hằng	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Phan Nhân Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300437898 - P. TÂN MỸ - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công TY TNHH Đại Lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc	100%	1	Số 25 Đường Điện Biên Phủ, Phường Gia Viên, TP Hải Phòng	Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải
2	Công Ty TNHH VITAMAS	100%	1	Số 44 – 46 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải
3	Công Ty TNHH VOSA SÀI GÒN	100%	1	Tầng 10, số 1 Đinh Lễ, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh.	Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải

2- Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại hàng hải.

3- Ngành nghề kinh doanh

Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý
tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu. mua bán. đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán. cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II- CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1- Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.'

3- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Cty con.

4- *Công cụ tài chính*

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua. bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

6- Tiền và các khoản tưởng đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh. liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu. giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

8- Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9- Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	*Số năm*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
- Máy móc và thiết bị	5
- Phương tiện vận tải	05 – 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý.	03 – 10
- Quyền sử dụng đất	34 - 50
- Phần mềm máy tính	03-05

10- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:
- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11- Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12- Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13- Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14- Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

15- Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

16- Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17- Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

18- Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

19- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người Quản lý: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20- Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22- Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026.

24- Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

25- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26- Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	103,810,871	84,291,494
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	141,848,490,170	117,918,214,768
Các khoản tương đương tiền (*)	26,000,000,000	111,000,000,000
	167,952,301,041	**229,002,506,262**

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn:

	30/09/2026	01/01/2026
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	126,824,035,183	106,601,855,649
- Ngân hàng TMCP Quân đội	4,968,121,379	4,160,111,155
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	4,494,542,832	2,768,428,341
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1,424,857,568	2,689,511,807
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3,751,920,068	1,537,286,725
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB)	2,955,693	-
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPBank)	289,666	
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	381,767,781	161,021,091
	141,848,490,170	**117,918,214,768**

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền:

	30/09/2026	01/01/2026
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	26,000,000,000	52,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		40,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội		14,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam		
- Ngân hàng TMCP Quân đội		5,000,000,000
	26,000,000,000	**111,000,000,000**

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,55%/năm đến 4,75%/năm.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư ngắn hạn *In trang ngang*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *In trang ngang*

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư ngắn hạn

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	26,720,000,000	26,720,000,000	30,720,000,000	30,720,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hà Nội	-	-	400,000,000	400,000,000
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	37,000,000,000	37,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	20,000,000,000	20,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	15,000,000,000	15,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long (KienlongBank)	10,000,000,000	10,000,000,000		-
- Giá trị lãi dự thu	2,320,646,403	2,320,646,403		
Cộng	**96,040,646,403**	**96,040,646,403**	**66,120,000,000**	**66,120,000,000**
	-		-	

(*)Tại ngày 30/09/2026 các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,75%/năm đến 8,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 30/09/2026			Tại 01/01/2026		
	Giá gốc		Giá trị ghi sổ theo	Giá gốc		Giá trị ghi sổ theo
	VND		VND	VND		VND
b.1) Đầu tư vào công ty liên kết	**8,794,200,000**	-	**3,500,873,059**	**8,794,200,000**	-	**3,500,873,059**
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7,248,600,000		1,955,273,059	7,248,600,000		1,955,273,059
- Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam)	1,545,600,000		1,545,600,000	1,545,600,000		1,545,600,000
	8,794,200,000		**3,500,873,059**	**8,794,200,000**	-	**3,500,873,059**

	Tại 30/09/2026			Tại 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b.2) Đầu tư vào đơn vị khác	**1,694,103,664**	**1,694,103,664**	-	**1,694,103,664**	**1,694,103,664**	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	1,072,836,000	1,072,836,000	-	1,072,836,000	1,072,836,000	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	63,746,040	63,746,040	-	63,746,040	63,746,040	-
- Công ty liên doanh Bông Sen	557,521,624	557,521,624	-	557,521,624	557,521,624	-
	1,694,103,664	**1,694,103,664**		**1,694,103,664**	**1,694,103,664**	

(*) Tại ngày 30/09/2026, Công ty không tiến hành đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu từ vào đơn vị khác do chưa có đầy đủ cơ sở để đánh giá. Vì vậy Công ty trình bày giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20.00%	20.00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.
- Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) (4)	Thành phố Hồ Chí Minh	20.00%	20.00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho
Đơn vị khác				

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam (1)	Thành phố Hà Nội	51.00%	0.00%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan,

- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam [2]	Thành phố Hà Nội	1.00%	1.00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Công ty Liên doanh Bông Sen [3]	Thành phố Hồ Chí Minh	0.27%	0.27%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.

(1) Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logictics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logictics (Singapore) Pte., Ltd. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(2) Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014 - 2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA được nhận khoản lợi tức đảm bảo là 5.000 USD và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

(3) Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hằng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

(4) Ngày 19/09/2025, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và SINOTRANS CONTAINER LINES CO., LTD thành lập Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) với vốn điều lệ 7,728,000,000 VNĐ, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20% tương đương số tiền 1,545,600,000 VNĐ. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125,410,683	(125,410,683)	125,410,683	(125,410,683)
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	-		55,000,000	
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	12,960,000		25,920,000	
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	23,230,800			
Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái lân	-		847,985,954	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	5,400,000		16,200,000	
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh	760,309,059			
Công ty CP VIMC Logistics	7,344,000			
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	36,823,142			
Công ty Cổ Phần Vận Tải Container VIMC	1,425,700,000		1,025,350,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	138,600,000		143,571,824	
	2,535,777,684	**(125,410,683)**	**2,239,438,461**	**(125,410,683)**
Bên khác				
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	15,060,006,245		14,646,693,907	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu VNO	1,636,200,000		6,553,618,200	
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	8,163,884,215		3,967,129,294	
Công ty Cổ Phần Netma	8,169,869,920		2,308,860,576	
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	-		9,775,429,599	
Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	5,433,266,424		501,159,897	
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	4,139,989,639		-	
Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum Vina	569,575,512		3,446,528,700	
Công ty TNHH Fedex Logistics Việt Nam	-		1,740,918,139	
Công ty Cổ phần Alk Vina	-		1,265,961,502	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	-		6,135,497,058	
Công ty TNHH KD Sports Việt Nam	4,412,752,378		4,832,453,924	
Các khoản phải thu khách hàng khác	114,144,462,707	(946,929,490)	83,839,673,293	(192,520,809)
	161,730,007,040	**(946,929,490)**	**139,013,924,089**	**(192,520,809)**

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan				
Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Hàng Hải VIMC- Chi Nhánh Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	330,026,400		330,026,400	
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	9,475,920			
	339,502,320	**-**	**330,026,400**	**-**
Bên khác				
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Xây Dựng Thành Vinh	11,124,772,858		-	
Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	5,124,768,232		3,390,034,558	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Cảng dầu B12	2,091,501,100		2,044,003,000	
Công ty TNHH Đầu tư Hạ Long	1,112,736,000		1,391,802,400	
Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	-		2,744,762,371	
Trả trước cho người bán khác	5,702,507,323		6,750,268,264	
	25,156,285,513	**-**	**16,320,870,593**	**-**

5 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		1,818,943,011	
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	-		1,415,829,191	
Tạm ứng cho CNV và phải thu người lao động	4,322,748,717		1,660,542,810	
Ký cược, ký quỹ	8,458,515,104		7,741,360,440	
Các khoản khác	55,419,265,073	-	36,548,708,158	(96,597,406)
+ Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	*30,372,524,417*		*26,555,336,286*	
+ Phải thu khác	*25,046,740,656*		*9,993,371,872*	
	68,200,528,894	**-**	**49,185,383,610**	**(96,597,406)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1,106,534,800		2,057,620,825	
	1,106,534,800	**-**	**2,057,620,825**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam -Công ty Cổ phần	357,798,600		357,798,600	
Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC	1,920,477,815		1,505,189,510	
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	110,160,000		-	
Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận Tải Việt Nam	-		1,818,943,011	
	2,388,436,415	**-**	**3,681,931,121**	**-**

6 NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125,410,683	(125,410,683)	125,410,683	(125,410,683)
+ Shipping Corporation of India	-	-	96,597,406	(96,597,406)
+ Công Ty Tnhh Vmodule	50,000,000	(25,000,000)	50,000,000	
+ Công Ty Tnhh Thương Mại Và Dịch Vụ Giao Nhận An Phú	1,454,215,118	(680,895,970)	1,361,791,941	
+ Công Ty Tnhh Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Hải Sản Toàn Cầu Blue Sea	65,837,427	(19,751,228)	65,837,427	
+ Công ty TNHH MTV Vận Tải Viễn Dương Vinashin	95,871,609	(95,871,609)	95,871,609	(67,110,126)
	1,791,334,837	**(946,929,490)**	**1,795,509,066**	**(289,118,215)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

7 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		0	
	-	-	-	-

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**73,817,886,963**	**3,249,996,545**	**58,313,571,038**	**3,029,491,607**	**138,410,946,153**
- Mua trong kỳ				90,282,000	90,282,000
- ĐT XDCB hoàn thành					-
- Điều chuyển nội bộ					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(7,352,935,571)	-	-	-	(7,352,935,571)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(52,409,091)	(1,946,379,909)	-	(1,998,789,000)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**66,464,951,392**	**3,197,587,454**	**56,367,191,129**	**3,119,773,607**	**129,149,503,582**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**49,606,021,361**	**3,066,816,018**	**47,726,312,326**	**2,848,474,652**	**103,247,624,357**
- Khấu hao trong kỳ	1,211,778,519	37,221,948	1,698,332,333	150,028,047	3,097,360,847
- Tăng khác					-
-Điều chuyển nội bộ					-
- Phân loại lại	(2)	-	2	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(6,900,389,983)	-	-	-	(6,900,389,983)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(52,409,091)	(1,946,379,909)	-	(1,998,789,000)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**43,917,409,895**	**3,051,628,875**	**47,478,264,752**	**2,998,502,699**	**97,445,806,221**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**24,211,865,602**	**183,180,527**	**10,587,258,712**	**181,016,955**	**35,163,321,796**
Tại ngày cuối kỳ	**22,547,541,497**	**145,958,579**	**8,888,926,377**	**121,270,908**	**31,703,697,361**

Danh sách các TSCĐ hữu hình trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên:

Tên TSCĐ hữu hình	Loại	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
VP lầu 5 Petroland, Số 12 Tân Trào,P. Tân Phú, Q 7,TPHCM.	Nhà cửa, vật kiến trúc	18,532,556,000	5,907,252,268	12,625,303,732
Kho Chứa Hàng Tổng Hợp 1C	Nhà cửa, vật kiến trúc	9,253,026,998	6,457,987,668	2,795,039,330

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**9,563,901,878**	**6,110,211,118**	**15,674,112,996**
- Mua trong năm		50,600,000	50,600,000
- Tăng khác			-
-Điều chuyển nội bộ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(2,243,228,518)		(2,243,228,518)
Số dư cuối kỳ	**7,320,673,360**	**6,160,811,118**	**13,481,484,478**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**37,201,904**	**4,016,776,146**	**4,053,978,050**
- Khấu hao trong kỳ	1,424,070	760,868,161	762,292,231
- Tăng khác			-
- Phân loại lại			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(14,417,394)		(14,417,394)
Số dư cuối kỳ	**24,208,580**	**4,777,644,307**	**4,801,852,887**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**9,526,699,974**	**2,093,434,972**	**11,620,134,946**
Tại ngày cuối kỳ	**7,296,464,780**	**1,383,166,811**	**8,679,631,591**

Danh sách các TSCĐ vô hình trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên:

Tên TSCĐ vô hình	Loại	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất số 11 khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ	Quyền sử dụng đất	2,140,247,000		2,140,247,000
Quyền sử dụng đất 107 Nguyễn Thị Định	Quyền sử dụng đất	2,646,702,360		2,646,702,360
Đất (Trụ sở số 04 Quang Trung, F1, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - VT)	Quyền sử dụng đất	2,164,000,000		2,164,000,000
Phần mềm kế toán Fast	Phần mềm máy vi tính	1,518,000,000	1,087,900,000	430,100,000

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**11,857,348,584**	**71,984,825,618**	**23,864,741,913**	**107,706,916,115**
-Điều chuyển nội bộ				-
- Tăng từ phân loại lại	2,243,228,518		7,352,935,571	9,596,164,089
Số dư cuối kỳ	**14,100,577,102**	**71,984,825,618**	**31,217,677,484**	**117,303,080,204**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**5,248,185,048**	**62,096,190,111**	**21,008,661,129**	**88,353,036,288**
- Khấu hao trong kỳ	187,741,163	2,913,521,481	133,855,179	3,235,117,823
-Điều chuyển nội bộ				-
- Tăng từ phân loại lại	14,417,394		6,900,389,983	6,914,807,377
Số dư cuối kỳ	**5,450,343,605**	**65,009,711,592**	**28,042,906,291**	**98,502,961,488**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**6,609,163,536**	**9,888,635,507**	**2,856,080,784**	**19,353,879,827**
Tại ngày cuối kỳ	**8,650,233,497**	**6,975,114,026**	**3,174,771,193**	**18,800,118,716**

Danh sách các Bất động sản đầu tư trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên:

Tên Bất động sản đầu tư	Loại	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
Kho bãi container Cái Lân	BĐS đầu tư- cơ sở hạ tầng	36,742,645,754	31,690,531,934	5,052,113,820
Kho thức ăn chăn nuôi	BĐS đầu tư- cơ sở hạ tầng	31,835,967,664	30,370,291,798	1,465,675,866

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí xây dựng tường rào kho bãi 222 Đống Đa	181,414,394	181,414,394
- Chi phí khác (dự án nhà kho chứa hàng tổng hợp 1B)	271,653,014	30,912,273
- Chi phí thi công cải tạo Văn phòng Yên Thế		
	453,067,408	**212,326,667**

12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm	104,916,377	13,188,529
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16,722,605	43,524,106
- Chi phí sửa chữa tài sản	9,166,668	65,472,778
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	5,917,375,013	3,478,112,664
	6,048,180,663	**3,600,298,077**
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất chờ phân bổ (*)	50,738,762,762	51,722,567,963
- Chi phí sửa chữa tài sản	2,831,970,004	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,822,664	238,500,486
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	170,646,161	14,400,795
	53,743,201,591	**51,975,469,244**

(*) Đây là các khoản tiền thuê đất Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê của các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hải Phòng. Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 VND. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/09/2026 là 48,717,584,834 VND (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2026 là 49,631,039,546 VND, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong 6 tháng đầu năm 2026 là 913,454,712 VND). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Bên liên quan		
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	1,832,998,732	581,077,746
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	1,896,064,097	3,619,277,295
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	11,621,277
- Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	38,178,000	-
- Công ty cổ phần Lai dắt và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	-	195,745,406
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	1,242,000	
- Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	3,970,620	104,400,000
	3,772,453,449	**4,512,121,724**
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công Ty Tnhh Tm Vận Tải Du Lịch Hoa Trung	-	3,575,739,600
- Euro Pac Logistics Pte., Ltd	1,674,215,076	750,944,222
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thủy Hoàng Anh	1,793,927,616	3,516,018,262
- Công ty Cổ Phần Cảng Quảng Ninh	2,987,656,757	412,824,096
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ	934,924,520	1,753,500,960
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cầu cảng Đa Phúc	625,659,339	1,157,097,165
- Công ty TNHH Vn Anlogs	3,611,376,850	2,403,660,985
- Công ty TNHH IATA Việt Nam	5,866,485,800	2,186,038,551
- Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Minh Châu	2,937,200,000	2,735,586,000
- Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Tân Trường	2,184,350,680	1,024,327,000
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Phúc Minh Phát	796,057,200	750,870,000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	247,854,290	171,594,918
- Phải trả các đối tượng khác	88,787,802,308	71,677,827,067
	112,447,510,436	**92,116,028,826**

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Bên liên quan		
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	-	2,010,286
	-	**2,010,286**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công Ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Hải Dương	6,240,118,682	-
- Hachiuma Steamship Co., Ltd	-	405,895,866
- Công ty TNHH Sản Xuất Dương Linh	815,456,595	1,409,755,194
- Gio Shipping Co., Ltd	-	278,744,483
- Thong Yi Trading	-	13,478,863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

- Multi International Ltd	1,642,353,517	719,233,497
- Richland Bulk Pte. Ltd	-	1,306,150,000
- Công Ty TNHH Vận Tải Và Giao Nhận Gac Việt Nam	-	
- Khách hàng khác	11,179,942,172	7,473,360,608
	19,877,870,966	**11,606,618,511**

15 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	452,958,335	
	452,958,335	-

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

In trang ngang

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		567,366,292	8,822,786,366	7,842,435,845		1,547,716,813
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	138,925,764	1,117,544,728	6,999,625,772	5,668,039,073		2,310,205,663
- Thuế thu nhập cá nhân	95,290,615	549,271,660	2,243,332,349	2,392,604,658	12,688,616	317,397,352
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		891,489,941	3,106,326,298	2,669,659,632		1,328,156,607
- Thuế bảo vệ môi trường						
- Các loại thuế khác		7,150,493,979	3,847,683,251	10,245,752,130		752,425,100
+ *Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài*		*7,150,493,979*	3,847,683,251	10,245,752,130		752,425,100
+ *Các loại thuế khác*						-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			268,416,000	268,416,000		
	234,216,379	**10,276,166,600**	**25,288,170,036**	**29,086,907,338**	**12,688,616**	**6,255,901,535**
	-	-			-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11,438,668,508	4,279,626,085
- Trích trước chi phí thuê đất	2,778,640,000	888,762,295
- Chi phí thuê nhà	-	1,544,089,350
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6,288,264,683	1,411,519,771
- Thù lao		623,433,120
	20,505,573,191	**8,747,430,621**

a) Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		450,000,000
	-	**450,000,000**

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	808,520,943	975,697,090
- Bảo hiểm xã hội	20,170,093	19,994,066
- Bảo hiểm y tế	31,064	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,806	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,754,499,602	6,002,456,078
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận		452,958,335
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108,772,810,623	124,791,935,637
+ Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	51,319,479,245	89,437,671,135
Sinotrans Container Lines Co.,Ltd	*4,155,228,195*	*33,540,419,965*
Shanghai Zhonggu Logistics Co.,Ltd	*9,320,920,568*	*9,320,920,568*
Namsung Tax	*3,727,848,513*	*3,727,848,513*
Grand China Shipiing Cp., Ltd.	*1,328,360,089*	*1,328,360,089*
Qingdao Dongji Shipping Co., Ltd	*1,500,223*	*1,500,223*
Công Ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải Miền Nam	*1,991,493,718*	*1,317,893,624*
Dongji Container Line Co., Limited	*322,283,529*	*322,283,529*
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	*2,630,977,065*	*2,936,796,716*
Các đối tượng khác	*27,840,867,345*	*36,941,647,908*
+ Tiền ký ngân của các hãng tàu	35,451,104,469	23,693,693,705
+ Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam (*)	3,737,387,440	3,737,387,440
+ Các khoản khác	18,264,839,469	7,923,183,357
	115,356,046,131	**132,243,041,206**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,381,882,106	1,784,700,288
	2,381,882,106	**1,784,700,288**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	4,606,782,522	3,349,781,405
- Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	45,000,000	45,000,000
- Tổng công ty Hàng Hải Việt nam - CTCP	99,960,000	
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	78,572,842	76,370,911
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	788,037,536	-
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	390,813,114	
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	319,975,020	-
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	2,010,286	
	6,331,151,320	**3,471,152,316**

(*) Đây là khoản Công ty nhận ký quỹ để đảm bảo thực hiện các dịch vụ liên quan đến đại lý tàu. Công ty TNHH SYMS Việt Nam đã tạm dừng hoạt động/hoặc đã ngừng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

19 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
- Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	3,416,697,396	976,927,264
- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn khác		
	3,416,697,396	**976,927,264**

In trang ngang

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**140,964,860,000**	**165,913,555,864**	-	**35,702,339,132**	**342,580,754,996**
Lãi trong kỳ trước				22,128,583,871	22,128,583,871
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	3,143,803,203	-	(3,143,803,203)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4,870,242,510)	(4,870,242,510)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	(346,290,000)	(346,290,000)
Chia cổ tức	-	-	-	(21,144,729,000)	(21,144,729,000)
					-
Số dư tại ngày 30/09/2025	**140,964,860,000**	**169,057,359,067**	-	**28,325,858,290**	**338,348,077,357**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**140,964,860,000**	**169,057,359,067**	-	**28,859,677,666**	**338,881,896,733**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	21,356,054,592	21,356,054,592
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		-		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6,617,701,306)	(6,617,701,306)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý	-		-	(710,414,934)	(710,414,934)
Trích chia cổ tức	-	-	-	(14,096,486,000)	(14,096,486,000)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**140,964,860,000**	**169,057,359,067**	-	**28,791,130,018**	**338,813,349,085**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

21 CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	30/09/2026	01/01/2026
- **Ngoại tệ các loại**		
- Đô la Mỹ (USD)	3,591,269.46	2,465,242.56
- Đồng Rúp Nga (RUB)	753,060.17	4,890.00

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
- Doanh thu dịch vụ hàng hải	819,117,714,852	616,997,726,545
Doanh thu đại lý tàu	*61,156,751,467*	50,044,114,658
Doanh thu đại lý vận tải	*739,637,069,301*	521,987,302,827
Doanh thu kiểm kiện	*18,323,894,084*	18,014,440,966
Doanh thu đại lý Liner	-	26,951,868,094
- Doanh thu dịch vụ kinh doanh kho bãi	123,264,202,981	103,022,843,725
- Doanh thu bán hàng hóa	11,918,095,869	
- Doanh thu dịch vụ khác	72,516,432,053	75,399,025,255
	1,026,816,445,755	**795,419,595,525**

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
- Giá vốn dịch vụ hàng hải	766,986,737,877	560,126,514,995
Giá vốn đại lý tàu	*37,578,645,565*	29,747,511,414
Giá vốn đại lý vận tải	*721,314,916,677*	505,789,793,691
Giá vốn kiểm kiện	*8,093,175,635*	10,866,987,551
Giá vốn đại lý Liner	-	13,722,222,339
- Giá vốn dịch vụ kinh doanh kho bãi	114,096,700,069	97,922,679,932
- Giá vốn bán hàng hóa	11,732,028,032	
- Giá vốn dịch vụ khác	58,267,359,077	67,654,807,950
	951,082,825,055	**725,704,002,877**

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
Lãi tiền gửi, cho vay	6,043,667,892	4,568,479,700
Cổ tức, lợi nhuận được chia	261,350,000	354,161,210
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,260,050,989	8,775,226,057
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	132,106,748	0
	11,697,175,629	**13,697,866,967**

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
Chi phí lãi vay	38,193,322	78,230,199
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,805,094,766	2,099,636,508
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	148,674,054	0
	1,991,962,142	**2,177,866,707**

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
Chi phí nhân công	32,695,274,193	34,162,525,985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,221,738,937	7,871,179,978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,535,954,886	1,790,279,797
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	355,572,334	-
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2,201,632,077	1,543,587,540
Thuế, phí, lệ phí	1,061,609,553	1,154,431,882
Chi phí khác bằng tiền	7,915,249,574	6,021,990,326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chi phí dự phòng	754,408,681	
	55,741,440,235	**52,543,995,508**

6 THU NHẬP KHÁC

	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	419,090,909	90,000,000
Thu nhập khác	524,451,431	94,795,612
	943,542,340	**184,795,612**

7 CHI PHÍ KHÁC

	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
Chi phí thanh lý tài sản cố định	15,000,000	15,000,000
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	2,227,970,407	355,531,677
Chi phí khác	29,744,612	452,658,996
	2,272,715,019	**823,190,673**

8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,990,985,344	5,898,053,719
Chi phí nhân công	90,947,259,578	97,789,178,588
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	355,572,334	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,094,770,901	7,354,463,189
Thuế, phí và lệ phí	1,061,609,553	
Chi phí dự phòng	754,408,681	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860,137,000,925	639,008,396,652
Chi phí khác bằng tiền	38,482,657,974	28,197,906,237
	1,006,824,265,290	**778,247,998,385**

9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**28,368,221,273**	**28,053,202,339**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	6,629,907,590	1,507,185,471
- Các khoản điều chỉnh giảm	7,238,122,712	2,410,432,705
Thu nhập tính thuế	608,215,122	903,247,234
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	34,998,128,863	29,560,387,810
Thuế thu nhập doanh hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12,540,909	12,540,907
	6,999,625,772	**5,912,077,561**

V NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Bên liên doanh

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Công ty Vận tải Biển VIMC	-	13,777,778
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	194,444,460	402,777,810
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	70,000,000	237,360,000
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	1,667,356,341	3,013,194,305
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	7,870,370	14,380,000
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	108,000,000	72,000,000
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ	13,517,824	
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	-	24,074,074
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	1,237,301,060	318,952,830
- Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC	4,293,481,434	2,719,714,732
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	93,846,886	
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	87,100,713	
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	56,060,000	
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	17,210,000	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh	1,204,440,663	
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	419,183,352	
	9,469,813,103	**6,816,231,529**

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025
		VND	VND
		3,125,166,201	**2,561,989,876**
- Bà Đỗ Thị Thanh Thuỷ	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 06/03/2026)	102,232,000	
- Phan Nhân Thảo	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/11//2025)	816,073,683	3,800,000
- Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	237,062,968	210,110,860
- Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên Hội đồng quản trị	592,133,968	428,160,160
- Ông Trần Hồng Quang	Thành viên Hội đồng quản trị	152,462,968	138,710,860
- Ông Nguyễn Thế Tiệp	Thành viên Hội đồng quản trị	193,982,968	172,890,860
- Đặng Hồng Trường	Thành viên Hội đồng quản trị	149,962,968	107,296,407
- Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 06/03/2026)	67,964,000	
- Nguyễn Sơn Hà	Thành viên ban kiểm soát	131,994,968	98,632,407
- Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên ban kiểm soát	101,851,484	3,700,000
- Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 06/03/2026)	160,286,453	224,710,290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

-	Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 06/03/2026)	89,498,968	111,036,407
-	Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/11/2025)	207,229,914	498,562,470
-	Nguyễn Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (miễn nhiệm ngày 01/04/2025)	87,125,407	364,667,389
-	Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/6/2025)	35,303,484	155,834,860
-	Ông Hoàng Việt	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	-	21,938,453
-	Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	-	21,938,453
-	Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	-	28,519,989
-	Bà Nguyễn Bích Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	-	12,156,250

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Phạm Mỹ Hằng	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Phan Nhân Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300437898 C.T.C.P
P. TÂN MỸ - TP. HỒ CHÍ MINH